

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

ẨN DỤ Ý NIỆM TRONG BIỂU THỨC THỰC HIỆN HÀNH ĐỘNG NGÔN NGỮ KHEN QUA NGŨ LIỆU TRUYỆN THIẾU NHI TIẾNG VIỆT

NGUYỄN ĐÌNH HƯNG*

TÓM TẮT: Bài viết vận dụng khung lý thuyết của ngôn ngữ học tri nhận để khảo sát các mô hình ẩn dụ ý niệm được sử dụng trong những biểu thức thực hiện hành động ngôn ngữ khen qua ngữ liệu truyện thiếu nhi tiếng Việt. Từ nguồn ngữ liệu gồm 264 trường hợp lời khen được thu thập từ một số tác phẩm văn học thiếu nhi Việt Nam, nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích định tính kết hợp thống kê mô tả và quy trình nhận diện ẩn dụ MIP. Kết quả cho thấy lời khen trong truyện thiếu nhi thường được tổ chức thông qua ba miền nguồn nổi bật: vật báu/ vật quý, ánh sáng, và vị giác. Các miền nguồn này được ánh xạ sang những miền đích liên quan đến giá trị, phẩm chất, năng lực và cách ứng xử của con người. Bài viết đã chứng minh rằng việc sử dụng ẩn dụ không chỉ làm gia tăng hiệu lực ngôn ngữ của hành động khen mà còn tạo sắc thái biểu cảm, gần gũi và phù hợp với tâm lý tiếp nhận của độc giả nhỏ tuổi. Bài viết góp phần bổ sung cứ liệu cho ngôn ngữ học tri nhận và cung cấp góc nhìn thực tiễn cho công tác giáo dục, giảng dạy, sáng tác và biên tập truyện thiếu nhi.

TỪ KHOA: Ẩn dụ ý niệm; hành động ngôn ngữ khen; truyện thiếu nhi; ngôn ngữ học tri nhận.

NHẬN BÀI: 25/05/2026.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 15/07/2026

1. Đặt vấn đề

Hành động ngôn ngữ khen là một hành vi biểu cảm phổ biến trong giao tiếp, có chức năng đánh giá và tăng thể diện cho đối tượng được khen; trong truyện thiếu nhi tiếng Việt, hành động ngôn ngữ khen không những được thực hiện trực tiếp mà còn thông qua các biểu thức giàu tính hình ảnh và ẩn dụ; Ẩn dụ ý niệm, với tư cách là một cơ chế tri nhận, cho phép người nói mã hóa các đánh giá trừu tượng về phẩm chất, năng lực con người bằng những miền nguồn cụ thể, quen thuộc.

Hành động ngôn ngữ khen (compliment) là một hành vi giao tiếp phổ biến trong đời sống xã hội, trong đó người nói gán giá trị tích cực cho phẩm chất, năng lực, ngoại hình hoặc thành tựu của người khác (Searle & Vanderveken, 1985). Xét từ góc độ dụng học, lời khen được xem là một hành vi biểu cảm và đồng thời là chiến lược lịch sự tích cực, góp phần đáp ứng nhu cầu thể diện của người nghe (Brown & Levinson, 1987). Nhiều nghiên cứu cho thấy lời khen có chức năng tạo lập và duy trì sự gắn kết liên nhân, giúp xây dựng bầu không khí giao tiếp thân thiện (Holmes, 1988). Trong thực tế đời sống ngôn ngữ, lời khen không phải lúc nào cũng được biểu đạt trực tiếp bằng các từ ngữ đánh giá như giỏi, đẹp, tốt, hay. Trong nhiều trường hợp, người nói sử dụng các biểu thức giàu hình ảnh và hàm nghĩa để thực hiện hành động khen một cách gián tiếp, mềm mại và giàu sắc thái hơn. Trong bối cảnh này, lý thuyết ẩn dụ ý niệm cung cấp một khung phân tích hữu ích, cho thấy giữa hành động ngôn ngữ khen và ẩn dụ ý niệm có mối quan hệ tương hỗ về mặt dụng học. Theo George Lakoff và Mark Johnson (1980), ẩn dụ không chỉ là biện pháp tu từ mà là cơ chế tri nhận cho phép con người hiểu những miền ý niệm trừu tượng thông qua những miền kinh nghiệm cụ thể hơn. Trong nghiên cứu này, ẩn dụ ý niệm được xem là phương tiện tri nhận, góp phần thực hiện hành động ngôn ngữ khen. Việc sử dụng ẩn dụ có thể tạo ra các hiệu ứng dụng học dự thể như tăng cường mức độ đánh giá tích cực; làm mềm hóa lời khen trực diện; tăng tính biểu cảm và tính thẩm mỹ; tạo sự gần gũi, dễ dàng trong giao tiếp với trẻ em, đồng thời nâng cao hiệu lực ngôn ngữ của hành động khen.

*Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội; Email: ndhung@hunre.edu.vn

Ẩn dụ ý niệm (G. Lakoff and M. Johnson, 1980), mặc dù đã được nghiên cứu rộng rãi trên nhiều bình diện diễn ngôn như báo chí, chính trị, nhưng việc khảo sát một cách hệ thống các ẩn dụ ý niệm được sử dụng để thực hiện hành động ngôn ngữ khen trong truyện thiếu nhi tiếng Việt hiện vẫn còn ít được các nhà nghiên cứu chú ý. Do đó, mục tiêu của bài viết là nhằm xác định và phân tích các ẩn dụ ý niệm chủ đạo được sử dụng trong hành động ngôn ngữ khen qua ngữ liệu truyện thiếu nhi tiếng Việt, từ đó làm rõ đặc điểm tri nhận và ngôn ngữ của kiểu hành động ngôn ngữ này.

Trong văn học thiếu nhi, lời khen thưởng được kiến tạo bằng những hình ảnh gần gũi với thế giới cảm quan của trẻ em như ánh sáng, món ăn ngon, báu vật, anh hùng, phép màu... Điều đó phản ánh không chỉ đặc điểm ngôn ngữ nghệ thuật của tác giả mà còn cho thấy sự thích ứng với tâm lý tiếp nhận của lứa tuổi thiếu nhi. Tuy nhiên, cho đến nay, việc nghiên cứu có hệ thống các mô hình ẩn dụ ý niệm trong biểu thức khen qua ngữ liệu truyện thiếu nhi tiếng Việt vẫn còn khá hạn chế.

Từ thực tế trên, bài viết hướng đến việc nhận diện và phân tích các mô hình ẩn dụ ý niệm được sử dụng trong hành động ngôn ngữ khen qua truyện thiếu nhi tiếng Việt, từ đó làm rõ mối quan hệ giữa tri nhận, dụng học và diễn ngôn văn học thiếu nhi.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Hành động ngôn ngữ khen

Hành động ngôn ngữ (HĐNN) khen phổ biến trong mọi nền văn hóa, HĐNN khen được người phát ngôn đưa ra nhằm thể hiện thái độ tích cực đối với người tiếp nhận hoặc đối với đối tượng được khen. Hoàng Phê (2012) đưa ra định nghĩa trong Từ điển tiếng Việt do ông chủ biên như sau: HĐNN khen là việc người phát ngôn đánh giá tốt về ai, về cái gì, việc gì với ý vừa lòng.

Theo Manes (1983), HĐNN khen được sinh ra trong quá trình hình thành và củng cố mối quan hệ giữa người thực hiện phát ngôn và người tiếp nhận phát ngôn, HĐNN khen là những phát ngôn giúp xoa dịu sự phức tạp của các mối quan hệ xã hội. HĐNN khen không chỉ được dùng để bày tỏ sự ngưỡng mộ các đặc tính tích cực mà HĐNN này còn có thể được thực hiện để thay cho các HĐNN khác như: chào, cảm ơn, xin lỗi, đồng thời HĐNN khen làm giảm nhẹ những hành động ngôn ngữ đe dọa thể diện của người tiếp nhận phát ngôn như: phê bình, đề nghị, từ chối.

Xét theo góc độ dụng học, HĐNN khen là một hành động ngôn ngữ trung. Austin (1962) chia các hành động ngôn ngữ trung thành 5 loại và HĐNN khen thuộc nhóm Ứng xử (Behabitives), bao gồm những hành động ngôn ngữ nhằm phản ứng lại những cách xử sự của người khác đối với mình, những hành động ngôn ngữ đáp ứng những sự kiện hữu quan có liên quan tới thân phận và thái độ của người khác, hay có thể gọi là những ứng xử xã hội, như: xin lỗi, cảm ơn, ca ngợi, khen, chúc mừng, chia buồn, phê phán, quở phạt, chê trách, nguyên rủa, thách thức, ngờ vực,... Searle (1969) cũng chia hành động ngôn ngữ trung thành 5 nhóm và HĐNN khen thuộc nhóm Biểu cảm (Expressives).

Về mặt văn hóa, HĐNN khen có những nét văn hóa riêng, đặc thù; một chủ đề có thể được khen ở nền văn hóa này nhưng lại có thể là điều kiêng kỵ trong nền văn hóa khác. Bản chất của HĐNN khen là lịch sự nhưng việc thực hiện HĐNN khen ai đó quá đáng, nói quá sự thật, hành động ấy sẽ bị cho là HĐNN nhỉnh. Thực hiện HĐNN khen nhưng với một giọng điệu giấu cợt hoặc nói ngược lại điều ai cũng thấy rõ là HĐNN mỉa. Để phân biệt được điều này, người nghe cần dựa vào ngữ cảnh và thái độ của người phát ngôn.

2.2. Lý thuyết ẩn dụ ý niệm

Theo G. Lakoff và M. Johnson (1980) ẩn dụ ý niệm (hay ẩn dụ tri nhận - cognitive/conceptual metaphor) là sự ý niệm hóa một miền tinh thần này qua một miền tinh thần khác, đó là sự ánh xạ (mapping) có hệ thống từ một miền nguồn sang một miền đích nhằm tạo nên một mô hình tri nhận. Theo Kövecses (2002) ẩn dụ ý niệm giúp người ta hiểu ý niệm đích A (thường trừu tượng) thông qua các cấu trúc ý niệm nguồn B (cụ thể hơn). Miền nguồn thường cung cấp một cấu trúc tri thức phong phú cho miền ý niệm đích, sự hiểu biết này diễn ra thông qua các ánh xạ lược đồ giữa các yếu tố của 2 miền A và B. Cũng theo Kövecses (2002), các ánh xạ ẩn dụ đóng vai trò rất quan trọng trong biểu thức ý niệm, bởi chúng giải thích tại sao các thuộc tính cụ thể được sử dụng để hiểu miền đích.

Theo Lakoff (2003), lập sơ đồ chiếu xạ là một trong những cách thức phổ biến để hình thành các ý niệm hoá. Quá trình này bắt nguồn từ chính kinh nghiệm và kiến thức thường nhật của chúng ta. Trong cấu trúc ý niệm, một sơ đồ ánh xạ được tạo ra nhờ sự tương ứng giữa các yếu tố thuộc "miền nguồn" và "miền đích". Khi sự tương ứng này được kích hoạt, các thuộc tính từ miền nguồn sẽ được phóng chiếu sang miền đích. Quá trình dịch chuyển này tuân theo nguyên tắc một chiều và chỉ mang tính bộ phận; nghĩa là, chỉ có một số đặc tính nhất định từ miền nguồn được chuyển giao sang miền đích.

3. Phương pháp và ngữ liệu

Để thực hiện việc khảo sát và nghiên cứu ẩn dụ ý niệm trong hành động ngôn ngữ khen, chúng tôi đã sử dụng tổng hợp phương pháp nghiên cứu định lượng và định tính mà chủ yếu là phân tích diễn ngôn, kết hợp với thủ pháp thống kê, phân loại để đạt được mục tiêu nghiên cứu đã đặt ra. Việc nhận diện ẩn dụ được thực hiện dựa trên quy trình MIPVU (Steen et al., 2010) với 6 bước như sau: (1) Đọc toàn văn bản để nắm bắt nghĩa chung và bối cảnh văn bản; (2) Xác định các đơn vị từ vựng trong văn bản; (3) Xác định nghĩa ngữ cảnh của từng đơn vị từ vựng; (4) Xác định nghĩa cơ bản của đơn vị từ vựng theo từ điển; (5) So sánh nghĩa cơ bản và nghĩa ngữ cảnh để xác định khả năng tồn tại của ẩn dụ; (6) Mã hóa và phân loại các biểu thức ẩn dụ. Các đơn vị từ vựng được đánh dấu là mang nghĩa ẩn dụ chúng tôi gọi là “mã thông báo ẩn dụ”. Ngữ liệu gồm 264 HĐNN khen được thu thập từ 6 truyện tiếng Việt dành cho thiếu nhi, được in ấn và lưu hành toàn quốc, bao gồm: *Chuyện xứ Lang Biang* của tác giả Nguyễn Nhật Ánh in tại Nxb Kim Đồng (4 tập: Pho tượng của Baltalon, Biển cổ ở trường Đămri, Chủ nhân núi Lưng Chùng, Báu vật ở lâu đài K'Rahlan), *Đất rừng phương Nam* của tác giả Đoàn Giỏi (1966, Nxb Kim Đồng), *Đế mèn phiêu lưu ký* của tác giả Tô Hoài (1999, Nxb Văn hóa Dân tộc).

4. Kết quả và thảo luận

Phân tích dữ liệu cho thấy, các ẩn dụ ý niệm trong hành động ngôn ngữ khen qua truyện thiếu nhi tiếng Việt có khuynh hướng tập trung vào các miền nguồn rất cụ thể, gần gũi với kinh nghiệm, cảm giác hàng ngày của con người, như: vật thể (vật báu), thị giác (ánh sáng), vị giác (món ăn ngon),... Điều này phản ánh đặc điểm tri nhận cũng như định hướng giao tiếp hoàn toàn phù hợp với đối tượng tiếp nhận là thiếu nhi, các em vốn nhạy cảm với hình ảnh và cảm giác cụ thể. Hơn thế nữa, việc các tác giả đưa ẩn dụ vào các trang viết một cách linh hoạt cũng giúp hành động ngôn ngữ khen đạt hiệu quả biểu đạt cao, sắc thái hoá các hành động ngôn ngữ này mà không cần đến các phát ngôn đánh giá trực tiếp mang tính công thức, khuôn mẫu; đây cũng là điểm thành công của các tác giả truyện thiếu nhi.

Dựa trên cơ chế ánh xạ và sự chuyển di các thuộc tính từ miền nguồn lên miền đích, từ ngữ liệu nghiên cứu, chúng tôi tìm được 3 mô hình ẩn dụ tiêu biểu sau đây:

4.1. Ẩn dụ GIÁ TRỊ CON NGƯỜI LÀ VẬT BÁU/ VẬT QUÝ

Theo Từ điển tiếng Việt do Hoàng Phê (2012) chủ biên, từ "vật báu" được định nghĩa như sau: vật báu là “vật rất quý hiếm, có giá trị rất cao”. Theo cơ chế tri nhận, những phẩm chất, năng lực và ngoại hình tích cực của các nhân vật trong các truyện thiếu nhi được khái niệm hoá như những vật báu (vật có giá trị cao), chính là các thuộc tính ánh xạ.

Bảng 1 dưới đây mô tả sơ đồ ánh xạ của ẩn dụ này:

Miền nguồn: VẬT BÁU/VẬT QUÝ		Miền đích: GIÁ TRỊ CON NGƯỜI
Vật quý		Giá trị nhân cách/ năng lực cao
Hiếm, khó tìm		Phẩm chất đặc biệt, nổi trội
Sở hữu vật báu/ vật quý		Sở hữu phẩm chất/ thành tích
Trao tặng vật quý		Khen thưởng, vinh danh
Bảo vệ vật quý		Giữ gìn danh dự/ nhân cách
Bị mất, đánh cắp		Sự suy giảm uy tín/ giá trị cá nhân

Trong ngữ liệu khảo sát, ẩn dụ này xuất hiện với các mã thông báo, là thuộc tính tiêu biểu của miền nguồn như: bảo bối, quý báu, huân chương, vinh dự... Trong tri nhận phổ quát, vật quý là thứ hiếm có, đáng trân trọng, có giá trị cao. Khi dùng để khen con người, những thuộc tính ấy được chuyển sang miền đích là phẩm chất hoặc thành tích của nhân vật. Tần suất xuất hiện của các mã thông báo của ẩn dụ GIÁ TRỊ CON NGƯỜI LÀ VẬT BÁU/ VẬT QUÝ được thể hiện trong bảng 2 dưới đây:

Bảng 2. Tần suất xuất hiện của dụ dẫn ẩn dụ giá trị con người là vật báu/ vật quý trong truyện thiếu nhi tiếng Việt

Thuộc tính miền nguồn	Dụ dẫn ẩn dụ (Từ/ ngữ)	Số lượt xuất hiện
Vật phẩm quý giá	Bảo bối	1
	Quý báu	1
Phân thưởng/ Danh dự	Huân chương	3
	Vinh dự	2
	Đại danh	1
Tổng cộng		6

Bảng 1 cho thấy việc sử dụng các dụ dẫn thuộc miền nguồn "vật báu" (như bảo bối, quý báu, huân chương, vinh dự, ...) vừa mang tính hình tượng vừa mang tính tôn vinh những việc đã đạt được. Hơn nữa, những hình ảnh "huân chương" hay "bảo bối" là cách người phát ngôn sử dụng nhằm cụ thể hóa những việc làm, những phẩm chất quý báu của các nhân vật trong truyện thiếu nhi. Việc các tác giả sử dụng những hiện vật vốn được coi là "giá trị" càng làm cho phát ngôn khen trở nên trang trọng và giàu giá trị cảm xúc, giá trị biểu cảm.

Việc sử dụng miền nguồn "vật báu" nhấn mạnh tính quý hiếm, sự trân trọng và giá trị to lớn của đối tượng được khen. Về mặt dụng học, ẩn dụ này xuất hiện trong các phát ngôn khen nhằm thể hiện sự ngưỡng mộ của các bạn thiếu nhi với nhau. Ví dụ:

(1) "*Chiến công của bạn là vinh dự của toàn trường. Bạn xứng đáng nhận **huân chương** Hiệp sĩ Lang Biang lắm đó, K'Brắc!*" (Chuyện xứ LangBiang 1, tr.33).

Ẩn dụ được sử dụng còn thể hiện tính nâng đỡ, tính khích lệ của người lớn đối với thiếu nhi. Ví dụ:

(2) "*Người khá lắm nhóc. Người chắc là cháu **bảo bối** của Pi Năng Súp?*" (Chuyện xứ LangBiang 3, tr.494).

Ngoài ra, những ẩn dụ loại này còn mang tính ngưỡng mộ, tôn vinh thể diện của người tham gia đối thoại, của đối tượng yếu thế với người có vị trí cao hơn hay của thiếu nhi với người lớn hơn. Ví dụ:

(3) "*Chao ôi, việc làm của các anh to lớn khắp thế gian, **quý báu** thay!*" (Đế mèn phiêu lưu ký, tr.53).

Ẩn dụ này phản ánh cơ chế tri nhận phổ quát trong Ngữ nghĩa học tri nhận: con người sử dụng trải nghiệm về vật chất cụ thể (vật quý) để hiểu và đánh giá các giá trị trừu tượng thuộc về con người như nhân cách, năng lực. Khi sử dụng trong truyện viết cho thiếu nhi, ẩn dụ này còn có chức năng tăng cường hiệu ứng khen ngợi tích cực, củng cố giá trị đạo đức - xã hội và tạo sắc thái cảm xúc âm áp, nâng đỡ thể diện đối với nhân vật tiếp nhận lời khen. Xét dưới góc độ dụng học, khung ẩn dụ này tạo sắc thái trang trọng, tôn vinh thể diện và khích lệ mạnh mẽ ở người được khen.

4.1.2. Ẩn dụ PHẨM CHẤT/ VẺ ĐẸP LÀ ÁNH SÁNG

Theo định nghĩa trong Từ điển tiếng Việt do Hoàng Phê (2012) chủ biên, "ánh sáng" là thực thể vật lý cho phép con người tri nhận thế giới, nhận diện hình dạng và màu sắc của sự vật. Tuy nhiên, vượt ra ngoài bình diện vật lý, trong diễn ngôn văn hoá, ánh sáng còn mang ý nghĩa biểu trưng sâu sắc, gắn liền với sự sống, niềm tin, hi vọng và khuynh hướng hướng thiện của con người. Trong khuôn khổ của Ngôn ngữ học tri nhận, ẩn dụ ý niệm PHẨM CHẤT/ VẺ ĐẸP LÀ ÁNH SÁNG phản

ánh cơ chế khái niệm hoá, trong đó các thuộc tính trừu tượng của con người được hiểu thông qua những trải nghiệm cảm quan cụ thể, xuất phát từ kinh nghiệm tri giác của con người.

Trên cơ sở đó, kinh nghiệm văn hoá - nhận thức của người Việt thường liên kết “ánh với các giá trị tích cực như tri thức, đạo đức và tương lai. Điều này được thể hiện rõ qua các mã ngôn ngữ như sáng láng, sáng chói, rạng rỡ, sáng suốt, trong đó đặc trưng thuộc tính “toả sáng” của miền nguồn được chuyển di sang miền đích để biểu đạt những phẩm chất đáng quý của con người. Dưới góc độ tri nhận, đây là quá trình ánh xạ ý niệm từ miền nguồn ÁNH SÁNG sang miền đích PHẨM CHẤT/ VẺ ĐẸP của con người, trong đó các thuộc tính như độ sáng, khả năng chiếu rọi, tính lan toả được tương ứng với trí tuệ, vẻ đẹp, phẩm hạnh và triển vọng phát triển.

Trong ngôn ngữ đời sống, để khen một đứa trẻ thông minh, có tố chất, người Việt thường dùng các từ, ngữ như: *học hành sáng dạ, gương mặt sáng láng, mặt mũi sáng sủa...* Trong ngữ liệu truyện thiếu nhi, ẩn dụ này thường được hiện thực hoá thông qua các hành vi ngôn ngữ khen mang tính giáo dục và định hướng. Cụ thể, những đặc điểm tích cực của nhân vật như sự thông minh, vẻ đẹp ngoại hình, hay một tương lai hứa hẹn thường được khái niệm hoá như trạng thái “toả sáng”, “rạng rỡ” hoặc “sáng suốt”. Cách biểu đạt này không chỉ góp phần tăng cường giá trị biểu cảm của lời khen mà còn hàm chứa chức năng định hướng nhận thức, giúp người tiếp nhận liên hệ cái “tốt đẹp” với hình ảnh ánh sáng như một biểu tượng mang tính phổ quát và tích cực. Sơ đồ ánh xạ của mô hình ẩn dụ này được thể hiện trong bảng 3 dưới đây:

Miền nguồn: ÁNH SÁNG		Miền đích: PHẨM CHẤT/ VẺ ĐẸP
Độ sáng	→	Mức độ nổi bật của phẩm chất
Toả sáng	→	Sự thể hiện phẩm chất / tài năng
Rạng rỡ	→	Vẻ đẹp ngoại hình, thần thái
Chiếu sáng	→	Khả năng soi đường (trí tuệ, định hướng)
Sáng suốt	→	Trí tuệ, khả năng nhận thức đúng
Ánh sáng lan toả	→	Ảnh hưởng tích cực đến người khác

Như vậy, ẩn dụ PHẨM CHẤT/ VẺ ĐẸP LÀ ÁNH SÁNG không chỉ phản ánh một mô hình tri nhận phổ quát của con người về mối liên hệ giữa cái thiện, cái đẹp và sự toả sáng, mà còn cho thấy vai trò của ẩn dụ trong việc cấu trúc hoá kinh nghiệm, truyền tải giá trị văn hoá và định hình hành vi giao tiếp trong những ngữ cảnh mang tính giáo dục như truyện thiếu nhi. Tần suất xuất hiện của các mã thông báo ẩn dụ này được thể hiện trong bảng 4 dưới đây:

Bảng 4. Tần suất xuất hiện của mã thông báo ẩn dụ PHẨM CHẤT/ VẺ ĐẸP LÀ ÁNH SÁNG trong truyện thiếu nhi tiếng Việt

Thuộc tính miền nguồn	Mã thông báo ẩn dụ	Số lượt xuất hiện
Nguồn phát sáng	Sáng/ Sáng láng	1
	Sáng chói / Gương sáng	1
	Đèn / Sáng	1
Hiệu ứng ánh sáng	Rạng rỡ	1
	Sáng suốt	1
Tổng cộng		5

Bảng 4 chỉ ra sự tương đồng giữa miền nguồn "ánh sáng" với miền đích "phẩm chất/ vẻ đẹp" chủ yếu được thể hiện ở khả năng phát sáng (sáng láng, sáng chói) và hiệu ứng lan toả ánh sáng (rạng rỡ, sáng suốt). Trong tri nhận của người Việt, sự thông minh hay một tương lai tốt đẹp luôn gắn liền với cường độ của ánh sáng. Những mã thông báo ẩn dụ này giúp lời khen mang sắc thái tích cực, mở ra niềm tin và hi vọng, đặc biệt phù hợp trong các đoạn hội thoại mang tính khích lệ, giáo dục trẻ em. Về mặt dụng học, trong các tác phẩm truyện thiếu nhi, miền nguồn ánh sáng thường xuyên được sử dụng để biểu đạt và giáo dục các giá trị đạo đức, tinh thần. Ví dụ:

(4) "Tương lai của trò sẽ **rạng rỡ** hơn bất cứ Đại phù thủy lừng danh nào từ trước tới nay." (Chuyện xứ LangBiang 3, tr.347).

(5) "Đúng là 'gần mực thì đen gần đèn thì **sáng**'!" (Chuyện xứ LangBiang 3, tr.206).

(6) "Các trò hãy nhìn vô trò Tam! Nhìn như nhìn một **tấm gương sáng chói**!" (Chuyện xứ LangBiang 3, tr.262).

(7) "Mà trông mày mặt mũi cũng **sáng láng** đấy." (Đất rừng phương Nam, tr.9).

Như vậy, ẩn dụ PHẨM CHẤT/ VẺ ĐẸP LÀ ÁNH SÁNG có thể được lí giải như một biểu hiện điển hình của cơ chế tri nhận nghiệm thân, trong đó con người dựa vào những kinh nghiệm cảm tính trực tiếp để cấu trúc và hiểu các khái niệm trừu tượng. Cụ thể, các đặc tính vật lí của ánh sáng như tính hiển lộ, khả năng chiếu rọi và lan toả được ánh xạ sang các giá trị tích cực của con người như trí tuệ, phẩm hạnh và vẻ đẹp. Nhờ vậy, những phẩm chất vốn khó nắm bắt được cụ thể hoá thông qua hình ảnh “toả sáng”, “rạng rỡ” hay “sáng suốt”, góp phần làm tăng tính trực quan và sức gọi của điển ngôn. Đồng thời, ẩn dụ này còn phản ánh một mô hình tri nhận mang tính phổ quát trong nhiều nền văn hoá, trong đó ánh sáng thường được gắn với cái thiện, tri thức và hi vọng. Chính vì vậy, việc sử dụng ẩn dụ ánh sáng trong các hành vi ngôn ngữ khen, đặc biệt trong ngữ cảnh giáo dục như truyện thiếu nhi, không chỉ mang giá trị biểu cảm mà còn đóng vai trò định hướng nhận thức và củng cố hệ giá trị tích cực cho người tiếp nhận.

4.1.3. Ẩn dụ NĂNG LỰC/ CÁCH ỨNG XỬ LÀ VỊ GIÁC

Trong khuôn khổ của Ngôn ngữ học tri nhận, ẩn dụ NĂNG LỰC/ CÁCH ỨNG XỬ LÀ VỊ GIÁC phản ánh cơ chế khái niệm hoá dựa trên sự chuyển di từ trải nghiệm cảm giác của giác quan cơ sang phạm trù đánh giá xã hội và hành vi. Theo định nghĩa trong Từ điển tiếng Việt do Hoàng Phê (2012) chủ biên, “vị giác” là khả năng cảm nhận các vị cơ bản như ngọt, mặn, chua, cay của thức ăn. Tuy nhiên, trong thực hành ngôn ngữ, phạm trù này không chỉ dừng lại ở bình diện sinh lí mà còn được mở rộng thành một nguồn tri nhận quan trọng để diễn đạt những đánh giá mang tính chủ quan về con người và hành vi.

Từ góc độ tri nhận, ẩn dụ kích hoạt các thuộc tính của miền nguồn VỊ GIÁC như ngon, ngọt, đậm đà, dễ “xoi”, ánh xạ sang miền đích NĂNG LỰC/ CÁCH ỨNG XỬ của con người nhằm biểu đạt các thuộc tính như sự hấp dẫn, mức độ hiệu quả, sự khéo léo hoặc tính dễ tiếp nhận. Chẳng hạn, trong khẩu ngữ tiếng Việt, “ngon” không chỉ mô tả chất lượng thức ăn mà còn được sử dụng để chỉ một đối tượng “hấp dẫn”, “đáng chú ý” hoặc “có sức hút”, cho thấy sự mở rộng nghĩa dựa trên nền tảng trải nghiệm cảm giác.

Sơ đồ ánh xạ của ẩn dụ này được thể hiện trong bảng 5 dưới đây:

Miền nguồn: VỊ GIÁC		Miền đích: NĂNG LỰC/ CÁCH ỨNG XỬ
Ngon	→	Hấp dẫn, đáng chú ý, tài giỏi
Dễ “xoi”	→	Dễ xử lí, dễ tiếp cận
Khó nuốt	→	Khó chấp nhận, khó xử

Trong ngữ liệu truyện thiếu nhi, các từ ngữ như ngon, dễ xoi, tuyệt cú mèo cho thấy rõ sự tương tác giữa trải nghiệm vị giác và đánh giá xã hội, qua đó tạo nên hiệu ứng điển ngôn sinh động và giàu tính biểu cảm. Việc sử dụng miền nguồn vị giác giúp cụ thể hoá những đặc điểm trừu tượng của năng lực và hành vi, đồng thời mang lại sắc thái gần gũi, dí dỏm, phù hợp với đặc trưng phong cách của lời thoại thiếu nhi. Nhờ đó, ẩn dụ này không chỉ góp phần làm tăng tính hình tượng của ngôn ngữ mà còn phản ánh chiều sâu của cơ chế tri nhận liên cảm trong hoạt động sáng tạo ngôn từ. Đồng thời, nó góp phần tạo nên sắc thái khẩu ngữ, gần gũi và sinh động, đặc biệt phổ biến trong điển ngôn thiếu nhi và giao tiếp đời thường. Tần suất xuất hiện của các mã thông báo ẩn dụ trong mô hình ý niệm này được thể hiện trong bảng 6 dưới đây:

Bảng 6. Tần suất xuất hiện của dụ dẫn ẩn dụ NĂNG LỰC/ CÁCH ỨNG XỬ LÀ VỊ GIÁC trong truyện thiếu nhi tiếng Việt

Thuộc tính miền nguồn	Mã thông báo ẩn dụ	Số lượt xuất hiện
-----------------------	--------------------	-------------------

Hương vị thơm ngon	Ngon	2
	Tuyệt cú mèo	1
Hành động thưởng thức	Dễ xoi	1
Tổng cộng		4

Bảng 6 chỉ ra cho chúng ta thấy việc chuyển đổi cảm giác từ vị giác sang đánh giá năng lực/phẩm chất thông qua các từ như “ngon, dễ xoi” là một đặc trưng mang đậm tính khẩu ngữ. Sự xuất hiện của các dụ dẫn này trong ngữ liệu truyện thiếu nhi cho thấy hành động ngôn ngữ khen đã được “bình dân hóa”, trở thành những phát ngôn công nhận năng lực hoặc sự nỗ lực (như từ “ngon”, “dễ xoi” ám chỉ sự tài giỏi, khó đòi phở) một cách rất tự nhiên, dí dỏm, mang đậm hơi thở giao tiếp đời thường của trẻ con. Về phương diện dụng học, ẩn dụ này góp phần làm cho hành động ngôn ngữ khen trở nên mềm hóa, đời thường, gần gũi và rất dễ tiếp nhận đối với độc giả nhỏ tuổi. Ví dụ:

(8) “*Chà, mày **ngon** quá há!*” (Chuyện xứ LangBiang 3, tr.606)

(9) “*Người **ngon** đó nhóc!*” (Chuyện xứ LangBiang 3, tr.471)

(10) “*Từ bắt từ đâu phải là thứ **dễ xoi**.*” (Chuyện xứ LangBiang 3, tr.489)

(11) “*Thiệt là **tuyệt cú mèo!***” (Chuyện xứ LangBiang 3, tr.310)

Điểm đáng chú ý của ẩn dụ này là tính nghiệm thân được thể hiện rõ nét. Các cảm nhận như ngon, ngọt, dễ xoi, khó nuốt vốn gắn với trải nghiệm ăn uống hằng ngày được chuyển di sang lĩnh vực xã hội để biểu đạt mức độ hấp dẫn, hiệu quả, sự khéo léo hay tính dễ chấp nhận của một hành vi hoặc năng lực. Kết quả nghiên cứu cho thấy lời khen trong truyện thiếu nhi không thiên về đánh giá trực tiếp mà thường được hình tượng hóa thông qua những miền kinh nghiệm cụ thể. Điều này phù hợp với đặc điểm nhận thức của trẻ em - lứa tuổi tiếp nhận thế giới qua cảm giác, hình ảnh và liên tưởng sinh động. Bên cạnh đó, việc sử dụng ẩn dụ cho thấy tác giả truyện thiếu nhi không chỉ “nói tốt về ai đó”, mà còn tổ chức lời khen như một chiến lược giao tiếp nghệ thuật: vừa khích lệ nhân vật, vừa hấp dẫn độc giả. Đây là điểm gặp gỡ giữa dụng học và thi pháp ngôn ngữ. Từ góc độ văn hóa, các miền nguồn như vật báu, ánh sáng, vị giác đều là những giá trị tích cực trong kinh nghiệm sống của người Việt. Vì vậy, lời khen mang tính ẩn dụ đồng thời là sự phản ánh hệ giá trị văn hóa cộng đồng.

5. Kết luận

Nghiên cứu về hành động ngôn ngữ khen qua lăng kính của ẩn dụ ý niệm trong truyện thiếu nhi tiếng Việt đã cho thấy sự phong phú trong tư duy ngôn ngữ của người Việt nói chung và các tác giả truyện thiếu nhi nói riêng. Các miền nguồn “vật báu”, “ánh sáng” và “vị giác” được ánh xạ lên miền đích là giá trị, phẩm chất và năng lực của con người không chỉ thực hiện tốt chức năng dụng học là khen ngợi, động viên mà còn tạo ra những biểu thức ngôn ngữ giàu tính thẩm mỹ, phù hợp với tâm lý tiếp nhận của lứa tuổi thiếu nhi. Kết quả nghiên cứu góp phần làm phong phú thêm những hiểu biết về ngôn ngữ học tri nhận, đồng thời cung cấp góc nhìn thực tiễn cho công tác sáng tác và biên tập văn học thiếu nhi. Việc sử dụng ẩn dụ không chỉ nâng cao hiệu quả biểu đạt của lời khen mà còn tạo sắc thái thẩm mỹ, tính gần gũi và khả năng giáo dục phù hợp với độc giả nhỏ tuổi. Kết quả nghiên cứu góp phần bổ sung cứ liệu cho ngôn ngữ học tri nhận tiếng Việt, đồng thời gợi mở hướng ứng dụng trong sáng tác, biên tập và dạy học ngôn ngữ. Trong tương lai, có thể mở rộng khảo sát sang lời khen trong truyện tranh, phim hoạt hình, giao tiếp học đường hoặc đối chiếu với ngôn ngữ khác để làm rõ đặc trưng văn hóa của hành động ngôn ngữ khen.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Hoàng Phê (chủ biên, tb 2012), *Từ điển Tiếng Việt*. Nxb Từ điển Bách Khoa.

Tiếng Anh

2. Austin, J. L. (1962), *How to Do Things with Words*. Oxford University Press.
3. Brown, P., & Levinson, S. (1987), *Politeness: Some Universals in Language Usage*. Cambridge University Press.
4. Charteris-Black, J. (2004), *Corpus Approaches to Critical Metaphor Analysis*. Palgrave.

5. Holmes, J. (1988), Paying compliments: A sex-preferential politeness strategy. *Journal of Pragmatics*, 12(4), 445-465.
6. Kövecses, Z. (2010), *Metaphor: A Practical Introduction*. Oxford University Press.
7. Lakoff, G., & Johnson, M. (1980), *Metaphors We Live By*. University of Chicago Press.
8. Lakoff, G., & Johnson, M. (2003), *Metaphors We Live By*. University of Chicago Press.
9. Pragglejaz Group. (2007), MIP: A method for identifying metaphorically used words in discourse. *Metaphor and Symbol*, 22(1), 1-39.
10. Searle, J. R., & Vanderveken, D. (1985), *Foundations of illocutionary logic*. Cambridge University Press.
11. Searle, J. R. (1969), *Speech Acts: An Essay in the Philosophy of Language*. Cambridge University Press.
12. Steen, G. J., Dorst, A. G., Herrmann, J. B., Kaal, A., Krennmayr, T., & Pasma, T. (2010), A method for linguistic metaphor identification: From MIP to MIPVU. *John Benjamins*.

Conceptual metaphors in complimenting speech acts within Vietnamese children's literature

Abstract: This article applied the theoretical framework of Cognitive Linguistics to investigate conceptual metaphor models used in the speech acts of compliments within Vietnamese children's literature. Qualitative analysis combined with descriptive statistics and the Metaphor Identification Procedure (MIP) were implemented based on 264 instances of compliments collected from various Vietnamese children's literary works. The findings revealed that compliments in children's literature are frequently expressed through three prominent source domains: precious objects, light, and taste. These source domains are mapped onto target domains related to human values, qualities, abilities, and behaviors. The study demonstrated that the use of metaphors not only enhances the illocutionary force of the act of compliments but also creates an expressive, relatable tone suited to the psychological reception of young readers. This research contributed to the data of Cognitive Linguistics and provided practical insights for education, teaching, writing and editing of children's literature.

Key words: Conceptual metaphor; speech act of compliments; children's literature; cognitive linguistics.